

UBND TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY HỆ ĐẠI HỌC

NGÀNH: NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
KHÓA 2022 - 2026

Quảng Ninh, 2022



UBND TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 665 ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hạ Long)

Việt Nam có bờ biển dài, diện tích rừng ngập mặn lớn, nhiều vùng bãi triều, vịnh hỏ... với các loài thủy sản phong phú đa dạng, có giá trị kinh tế cao là tiền đề để lĩnh vực thủy sản trở thành ngành kinh tế quan trọng của đất nước. Những năm qua, ngành thủy sản đã có đóng góp không nhỏ, chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp của cả nước. Tuy nhiên, nhân lực trong ngành nuôi trồng thủy sản còn thiếu và trình độ lao động chưa cao. Để cải thiện tình hình này, trường Đại học Hạ Long thành lập khoa Thủy sản (2016) với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực Nuôi trồng thủy sản chất lượng góp phần đưa lĩnh vực thủy sản trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Quảng Ninh nói riêng và Việt Nam nói chung.

Bản mô tả chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Nuôi trồng thủy sản (NTTS) được thiết kế nhằm cung cấp những thông tin cơ bản nhất về CTĐT cho sinh viên hiện tại và tiềm năng, đội ngũ cán bộ, giảng viên của Nhà trường, các nhà tuyển dụng tương lai. Các nội dung chính được trình bày trong bản mô tả này bao gồm: Thông tin chung về chương trình đào tạo, sứ mạng, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi, mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp, tiêu chuẩn tuyển chọn đầu vào, quá trình đào tạo, các điều kiện tốt nghiệp, các chiến lược dạy và học, các phương pháp đánh giá và cấu trúc chương trình đào tạo (bao gồm danh sách các học phần, lộ trình học, giới thiệu tóm lược về các học phần trong chương trình đào tạo).

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Nuôi trồng thủy sản được xây dựng lần đầu năm 2016, thuộc quản lý chuyên môn của Khoa Thủy sản (thành lập theo Quyết định số 328/QĐ-ĐHHL ngày 27/06/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hạ Long). Chương trình đào tạo đặt mục tiêu là đào tạo toàn diện cả về chuyên môn và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cho cử nhân chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản.

Về khối kiến thức đại cương, chương trình đào tạo bao gồm kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật; ngoại ngữ (tiếng Anh), công nghệ thông tin; Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh.

Về khối kiến thức ngành, chương trình đào tạo chú trọng kết hợp lý thuyết với thực tiễn sản xuất, bằng cách liên kết với các cơ sở nuôi trồng thủy sản, các trung tâm,

viện nghiên cứu trong và ngoài tỉnh Quảng Ninh. Tại các cơ sở này, sinh viên sẽ được thực tập để tích lũy kinh nghiệm, củng cố và phát triển chuyên môn nghiệp vụ. Chương trình đào tạo tập trung vào sản xuất giống, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ động, thực vật thủy sản nhằm tạo ra các sản phẩm thủy sản có chất lượng và hiệu quả cao, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường và phát triển nghề nuôi trồng thủy sản bền vững.

1.2. Thông tin chung

Tên chương trình: Nuôi trồng thủy sản

Tên tiếng Anh: Aquaculture

Trình độ đào tạo: Đại học.

Ngành đào tạo: Nuôi trồng thủy sản

Mã ngành: 7620301

Loại hình đào tạo: Chính quy.

Tên văn bằng: Cử nhân Nuôi trồng thủy sản.

Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Hạ Long.

Cơ sở tổ chức giảng dạy: Khoa Thủy sản, Trường Đại học Hạ Long.

1.3. Sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường Đại học Hạ Long

Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn, đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Quảng Ninh và cả nước.

Triết lý giáo dục: "Học đi đôi với hành, học để làm người, học để thành công"

Tư tưởng có tính chất kim chỉ nam, định hướng mọi hành động, hoạt động giáo dục của Nhà trường là: "Học đi đôi với hành, học để làm người, học để thành công". Triết lý này là quan niệm nền tảng mà đội ngũ cán bộ, giảng viên, người lao động và đội ngũ sinh viên cần tuân theo để đạt mục tiêu đào tạo, để người học đạt chuẩn đầu ra của ngành học, sau khi tốt nghiệp thành công trong cuộc sống; để Nhà trường hoàn thành sứ mạng được giao, đạt được tầm nhìn mong muốn, tạo lập được các giá trị cốt lõi: Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn.

Giá trị cốt lõi: “Chất lượng, Sáng tạo, Nhân văn”

Những giá trị được Trường Đại học Hạ Long xây dựng, bảo vệ và phát triển trở thành nền tảng định hướng mọi hoạt động là:

Chất lượng (CV1): Trường Đại học Hạ Long luôn đặt chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học lên hàng đầu trong mọi hoạt động xây dựng và phát triển của Nhà trường. Mọi sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường đều phục vụ một cách hiệu quả cho xã hội, vì lợi ích cộng đồng, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước.

Sáng tạo (CV2): Động lực phát triển của Nhà trường là đổi mới, sáng tạo dựa trên kế thừa những thành quả đã đạt được, tiếp thu tri thức, kinh nghiệm của nhân loại,

phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp. Các thành viên của Nhà trường được khuyến khích theo đuổi các ý tưởng mới, liên tục khám phá, đổi mới, tạo lập sản phẩm mới, giá trị mới đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

Nhân văn (CV3): Các giá trị của Nhà trường được tạo lập trên nguyên tắc tôn trọng con người, tôn trọng các cá nhân và tôn trọng sự khác biệt, tinh thần sẻ chia và hợp tác cùng phát triển.

1.4. Mục tiêu chương trình đào tạo

1.4.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản đào tạo cử nhân Nuôi trồng thủy sản có sức khỏe, phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng; có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, có khả năng làm việc độc lập; có kỹ năng làm việc thành thạo trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và các kỹ năng mềm thiết yếu phục vụ công việc, cuộc sống; có tinh thần làm việc độc lập, đảm nhận được công tác kỹ thuật và quản lý tại các cơ sở nuôi trồng, sản xuất, nghiên cứu, đào tạo có liên quan đến nuôi trồng thủy sản; có khả năng thực hiện chuyển đổi số để giải quyết những vấn đề thực tiễn thuộc ngành Nuôi trồng thủy sản nói chung và ứng dụng trong cuộc sống, có trách nhiệm với công việc và cộng đồng. Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng khởi sự từ các vị trí việc làm như cán bộ chuyên trách về lĩnh vực thủy sản tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc các bộ, ngành, địa phương, làm việc tại các công ty chăn nuôi thủy sản, công ty thuốc - vật tư thủy sản, công ty chế biến thủy sản, công ty chế biến thức ăn thủy sản.

Định hướng: Chương trình đào tạo theo định hướng Ứng dụng.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Nhóm mục tiêu	Mã mục tiêu	Chi tiết
Kiến thức	PO1	Có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để vận dụng có hiệu quả vào công việc chuyên môn và cuộc sống.
	PO2	Có kiến thức cơ sở ngành vững vàng, kiến thức chuyên ngành sâu rộng để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, ứng dụng được công nghệ hiện đại của nuôi trồng thủy sản vào trong thực tiễn.
Kỹ năng	PO3	Có kỹ năng nghề nghiệp thuần thục để giải quyết những vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và khởi nghiệp

	PO4	Có kỹ năng giao tiếp, đàm phán, thuyết trình, phân biệt; làm việc độc lập và làm việc nhóm; kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức và giám sát quá trình, quản lý, điều hành, đánh giá chất lượng công việc trong các đề tài, dự án nuôi trồng thủy sản. Có năng lực nghiên cứu, ứng dụng KH-CN vào thực tiễn.
	PO5	Năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) đạt bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương. Kỹ năng Tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin), Có kiến thức về CNTT, chuyển đổi số để ứng dụng vào chuyên môn và cuộc sống.
Mức tự chủ và trách nhiệm	PO6	Có đủ sức khỏe, đạo đức nghề nghiệp, thượng tôn pháp luật, tuân thủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, tôn trọng bản thân và người khác, tôn trọng và bảo vệ môi trường, thân thiện, văn minh, trách nhiệm với bản thân và cộng đồng, có ý thức học tập nâng cao trình độ.

1.5. Chuẩn đầu ra (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên đạt được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm như sau:

PLO1: Vận dụng được kiến thức khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật vào công việc chuyên môn và cuộc sống.

PLO2: Giải quyết được các vấn đề liên quan trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, quản lý và hạn chế được dịch bệnh trong quá trình nuôi các loài thủy hải sản.

PLO3: Sản xuất giống và nuôi được các đối tượng thủy, hải sản.

PLO4: Xác định được đối tượng nuôi, địa điểm nuôi, mùa vụ và xây dựng các công trình nuôi thủy sản phù hợp.

PLO5: Triển khai được các dự án nghiên cứu khoa học, bố trí thí nghiệm, xử lý số liệu và báo cáo khoa học trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

PLO6: Tổ chức, quy hoạch, quản lý và vận hành được cơ sở sản xuất thủy sản như trại sản xuất giống, trại nuôi thương phẩm và kinh doanh dịch vụ thủy sản.

PLO7: Thành thạo kỹ thuật nuôi vỗ, kỹ thuật cho đẻ, kỹ thuật sản xuất thức ăn tươi sống và kỹ thuật ương nuôi ấu trùng một số đối tượng nuôi trồng thủy sản (cá nước ngọt, tôm, cua, cá biển và động vật thân mềm, ...).

PLO8: Thành thạo kỹ thuật nuôi thương phẩm một số đối tượng nuôi trồng thủy sản có giá trị kinh tế.

PLO9: Ứng dụng được kiến thức, kỹ năng CNTT vào công việc nuôi trồng thủy sản, đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông. Có kiến thức về CNTT, chuyển đổi số để ứng dụng vào chuyên môn và cuộc sống.

PLO10: Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp và trong lĩnh vực chuyên môn, đạt chuẩn năng lực Tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

PLO11: Có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tuân thủ các quy định của pháp luật.

PLO12: Có khả năng khởi nghiệp, làm việc nhóm, thích nghi với môi trường làm việc, chủ động xử lý các tình huống trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

Bảng 1. Quan hệ giữa mục tiêu (POs) và CDR của CTĐT (PLOs)

Pos	PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	x	X	x	x	x	x					x	x
2		X	x	x	x	x	X	X	X		x	x
3		X	x	x	x	x	X	X	X		x	x
4		X	x	x	x	x	X	X	X	x		x
5					x	x			X	x		x
6	x	X	x	x	x	x					x	x

Bảng 2. Đối sánh CDR với khung trình độ quốc gia

PLOs	Kiến thức (KT)					Kỹ năng (KN)						Mức tự chủ và trách nhiệm (TCTN)			
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4
1	x	x					x	x		X		x		x	x
2	x	x			X	x	x		x	X	x*	x	x	x	x
3	x	x			X	x	x		x	X	x*	x	x	x	x
4	x	x		x	X	x	x	x	x	X		x	x	x	x
5	x	x	x	x	X	x	x	x	x	X		x	x	x	x
6	x	x	x	x	X	x	x	x	x	X		x	x	x	x
7	x					x	x			X		x	x	x	
8	x					x	x			X		x	x	x	

PLOs	Kiến thức (KT)					Kỹ năng (KN)						Mức tự chủ và trách nhiệm (TCTN)			
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4
9	x		x		X	x	x			X		x			x
10							x			X	x	x			
11	x	x					x			X					
12	x	x	x	x	X	x	x	x	x	X		x	x	x	x

** Một số học phần để hình thành PLO2 và PLO3 được giảng dạy bằng tiếng Anh, sau khi sinh viên đã được học xong tiếng Anh cơ bản (một số học phần Tiếng Anh chuyên ngành được học từ kỳ 4 trở đi)*

(trích Khung trình độ Quốc gia Việt Nam – Bậc 6 – trình độ đại học)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ, trách nhiệm
<i>KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</i>	<i>KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</i>	<i>TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</i>
<i>KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</i>	<i>KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</i>	<i>TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</i>
<i>KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</i>	<i>KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</i>	<i>TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</i>
<i>KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</i>	<i>KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</i>	<i>TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</i>
<i>KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</i>	<i>KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</i>	
	<i>KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</i>	

1.6. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

1.6.1. Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp ngành Nuôi trồng thủy sản có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Lãnh đạo, quản lý, cán bộ chuyên trách về lĩnh vực thủy sản tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc các bộ, ngành, địa phương.
- Lãnh đạo, quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên tại trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp có đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản.
- Lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu, các phòng thí nghiệm, các trung tâm nghiên cứu về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, công nghệ sinh học thủy sản
- Lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật tại các công ty chăn nuôi thủy sản, công ty thuốc, vật tư thủy sản, công ty chế biến thủy sản, công ty chế biến thức ăn thủy sản.
- Là chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản do chính bản thân tạo lập.

1.6.2. Học tập nâng cao trình độ

- Người học tốt nghiệp đại học ngành Nuôi trồng thủy sản có thể tiếp tục học tập ở các trình độ thạc sĩ, tiến sĩ cùng ngành, nhóm ngành hoặc học liên thông đại học để học một ngành đào tạo trình độ đại học khác ở trong hoặc ngoài nước.

1.7. Tiêu chí tuyển sinh

Đối tượng: Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Vùng tuyển: Toàn quốc

Quy chế, xét tuyển: Theo quy định của quy chế tuyển sinh đại học hiện hành.

1.8. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Chương trình đào tạo được thiết kế theo hệ thống tín chỉ. Quy trình đào tạo theo quy định tại Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hạ Long. Khoá học được thiết kế theo các năm học, học kì. Thời gian tối đa cho phép để hoàn thành chương trình là 06 năm. Chương trình đào tạo có đề xuất cho sinh viên một lộ trình học tập chung. Trên cơ sở thực tế và khả năng bản thân, sinh viên có thể đăng kí học theo chiến lược học tập riêng. Sinh viên phải hoàn thành khối lượng kiến thức theo ba nhóm học phần sau:

Học phần bắt buộc: Là các học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của chương trình đào tạo và bắt buộc mọi sinh viên phải học và tích lũy (đạt được);

Học phần tự chọn: Là các học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết nhưng sinh viên có quyền lựa chọn tùy theo nguyện vọng, nhưng phải đảm bảo đủ tổng số tín chỉ theo quy định;

Học phần chung: Là các học phần được giảng dạy và học tập chung cho các ngành theo quy định của Bộ GD&ĐT, các học phần chung bao gồm: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất, Lý luận chính trị...

Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Thực tập giáo trình: Ngoài các học phần được tổ chức giảng dạy tập trung tại trường, sinh viên phải tham dự đầy đủ các đợt thực tập. Mục đích, nội dung, thời gian, địa điểm thực tập, giảng viên hướng dẫn, phương pháp đánh giá kết quả thực tập của sinh viên được nêu rõ trong đề cương thực tập nghề nghiệp do Khoa xây dựng trước mỗi đợt thực tập.

Điều kiện tốt nghiệp: Điều kiện tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hạ Long.

Để hoàn tất Chương trình, vào đầu học kỳ cuối khoá học, Khoa sẽ xét để sinh viên thực hiện một trong 2 hình thức sau:

1) Thực hiện Khoá luận tốt nghiệp

Chỉ tiêu sinh viên được chọn làm khoá luận theo quy định Trường Đại học Hạ Long. Cơ sở để xét chọn sinh viên làm khoá luận tốt nghiệp là dựa vào điểm trung bình tích lũy từ cao đến thấp.

Sinh viên có khóa luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số tín chỉ của khóa luận tốt nghiệp.

2) Hoàn thành các học phần thay thế khóa luận:

Sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn, nếu chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình.

1.9. Chiến lược dạy học và phương pháp đánh giá

1.9.1. Chiến lược dạy học

Chiến lược dạy học được xác định dựa trên quan điểm *Học đi đôi với hành*. Nhà trường tập trung tất cả các nguồn lực nhằm hỗ trợ người học phát huy tối đa tiềm năng, sở trường của người học qua việc đa dạng hóa các hoạt động, hình thức và phương pháp, kỹ thuật dạy học. Cụ thể: Học trực tiếp trên lớp kết hợp với tự học, học tập tương tác đối với những nội dung, tín chỉ lý thuyết. Học trải nghiệm (thực tế, thực hành, thực tập, thí nghiệm, nghiên cứu thực tế, ...) kết hợp với học gián tiếp đối với những nội

dung, học phần thực hành, thực tập, khoá luận tốt nghiệp, ... Sinh viên được học lý thuyết, rèn kỹ năng thực hành thông qua các hoạt động học tập.

1.9.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp và hình thức đánh giá được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của từng học phần. Tùy thuộc vào nội dung, mục đích của học phần, giảng viên và đơn vị phụ trách học phần đề xuất phương pháp và hình thức đánh giá cụ thể. Các học phần đều được đánh giá kết hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết với hình thức viết; vấn đáp; báo cáo đề án, bài tập lớn, khoá luận; .. Dữ liệu đánh giá được công bố công khai tới từng sinh viên.

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

2.1. Cấu trúc chương trình

Khối lượng kiến thức toàn khoá: 128 tín chỉ (*không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Quốc phòng – An ninh*).

Cấu trúc chương trình đào tạo:

TT	Nhóm kiến thức	Số tín chỉ (LT; TH)
1	Kiến thức đại cương	31 (17 LT; 14 TH)
1.1	Bắt buộc: Lý luận chính trị - Pháp luật: 14 tín chỉ	
1.2	+ Bắt buộc: Ngoại ngữ, Tin học: 15 tín chỉ + Tự chọn: 2 tín chỉ	
2	Kỹ năng mềm – Khởi nghiệp	2 (1 LT, 1 TH)
	Bắt buộc: 2 tín chỉ	
3	Kiến thức cơ sở ngành	39 (27 LT; 12 TH)
	+ Bắt buộc: 37 tín chỉ + Tự chọn: 02 tín chỉ	
4	Kiến thức chuyên ngành	40 (24 LT; 16 TH)
	Bắt buộc: 40 tín chỉ	
5	Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp	16
	+ Thực tập: 08 tín chỉ + Tốt nghiệp: 08 tín chỉ	16 (16 TH)
Tổng cộng		128 TC

2.2. Kế hoạch thực hiện chương trình

TT	KHỐI KIẾN THỨC	Mã	Số	Loại TC	Số	Học
----	----------------	----	----	---------	----	-----

		học phần	TC	LT	TH	tiết	kỳ (đề xuất)
A	Kiến thức giáo dục đại cương	A	33	18	15	720	
A1	Bắt buộc		31	17	14	675	
I	Lý luận Chính trị - Pháp luật		14	14	0	210	
1	Triết học Mác – Lênin	CB601001	3	3	0	45	3
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	CB601002	2	2	0	30	4
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CB601003	2	2	0	30	5
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CB601005	2	2	0	30	6
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	CB601004	2	2	0	30	7
6	Pháp luật đại cương	CB601007	3	3	0	45	2
II	Ngoại ngữ - Tin học		15	2	13	420	
7	Tiếng Anh cơ bản 1	NN602031	2	0	2	60	1
8	Tiếng Anh cơ bản 2	NN602032	2	0	2	60	2
9	Tiếng Anh cơ bản 3	NN602033	2	0	2	60	3
10	Tiếng Anh nâng cao 1	NN602034	3	0	3	90	4
11	Tiếng Anh nâng cao 2	NN602035	3	0	3	90	5
12	Tin học ứng dụng	IT601001	3	2	1	60	1
III	Giáo dục thể chất		3	0	3	90	
13	Giáo dục thể chất 1 (Thể dục - Điền kinh)	CB601022	1*			30*	1
14	Giáo dục thể chất 2 (Chọn 1 trong các nội dung)	CB601023	2*			60*	2
	<i>Bơi lội</i>						
	<i>Bóng đá</i>						
	<i>Bóng chuyền</i>						
	<i>Bóng rổ</i>						
	<i>Bóng bàn</i>						
	<i>Cầu lông</i>						
	<i>Đá cầu - Nhảy dây</i>						
IV (15)	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	CB601024	8*			165*	1
V	Kỹ năng mềm – Khởi nghiệp		2	1	1	45	
16	Kỹ năng mềm và khởi nghiệp	VN601001	2	1	1	45	3
A2	Tự chọn (chọn 1 trong 2 HP)		2	1	1	45	
17	Soạn thảo văn bản	CB601030	2	1	1	45	2
18	Nghệ vụ văn phòng	CB502011	2	1	1	45	2
B	Kiến thức ngành	B	79	51	28	1560	
B1	Kiến thức cơ sở ngành		39	27	12	720	
I	Bắt buộc		37	26	11	720	
19	Xác suất - thống kê	CB605026	3	3	0	45	2
20	Hóa học đại cương	CB610012	3	3	0	45	1
21	Hoá phân tích	TS611001	2	1	1	45	2
22	Sinh học đại cương	MT610001	3	2	1	60	1
23	Sinh học phân tử	TS611002	3	3	0	45	1
24	Hóa sinh	TS611003	3	2	1	60	2
25	Vi sinh vật trong NTTS	TS611004	3	2	1	60	3
26	Động vật thủy sinh	TS611005	2	1	1	45	2

27	Mô phỏng động vật thủy sản	TS611006	3	2	1	60	3
28	Sinh lý động vật thủy sản	TS611007	3	2	1	60	4
29	Hình thái, phân loại giáp xác và nhuyễn thể	TS611008	3	2	1	60	3
30	Thực vật thủy sinh	TS611009	2	1	1	45	6
31	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong NTTS	TS611010	2	1	1	45	6
32	Ngư loại học	TS611011	2	1	1	45	7
II	Tự chọn (chọn 1 trong 2 HP)		2	1	1		
33	Sinh thái thủy sinh vật	TS611012	2	1	1	45	3
34	Sử dụng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	TS611013	2	1	1	45	3
B2	Kiến thức chuyên ngành		40	24	16	840	
35	Quản lý chất lượng nước trong NTTS	TS611014	2	1	1	45	4
36	Dinh dưỡng và thức ăn trong NTTS	TS611015	3	2	1	60	4
37	Công trình và thiết bị trong NTTS	TS611016	3	2	1	60	4
38	Nội tiết học sinh sản và ứng dụng trong NTTS	TS611017	3	2	1	60	5
39	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm	TS611018	3	2	1	60	5
40	Kỹ thuật sản xuất thức ăn tươi sống	TS611019	3	2	1	60	5
41	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	TS611020	3	2	1	60	5
42	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt	TS611021	3	2	1	60	6
43	Miễn dịch học động vật thủy sản	TS611022	3	2	1	60	6
44	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	TS611023	3	2	1	60	6
45	Quy hoạch và quản lý NTTS	TS611024	2	1	1	45	7
46	Ứng dụng công nghệ sinh học trong NTTS	TS611025	2	0	2	60	7
47	Di truyền và chọn giống thủy sản	TS611026	3	2	1	60	7
48	Bệnh học thủy sản	TS611027	4	2	2	90	7
C	THỰC TẬP	C	6	0	6	180	
49	Thực tập kỹ thuật NTTS nước ngọt*	TS611032	4	0	4	120	6
50	Thực tập kỹ thuật NTTS nước mặn, lợ**	TS611033	4	0	4	120	7
D	TỐT NGHIỆP	E	8	0	8	240	8
51	Khoá luận tốt nghiệp	TS611034	8		8	240	
	<i>Thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>		4	0	4	120	8
52	Chuyên đề thực tập TN	TS611035	4	0	4	120	8
	HP thay thế KLTN		4	2	2	90	8
53	Bảo quản và chế biến sản phẩm thủy sản	TS611028	2	1	1	45	8
54	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thủy đặc sản vùng duyên hải	TS611029	2	1	1	45	8
55	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thủy sinh vật cảnh	TS611030	2	1	1	45	8
56	Kỹ thuật sản xuất giống và trồng rong biển	TS611031	2	1	1	45	8
	Tổng cộng:		128	69	59	2760	

* Học phần sẽ được bố trí cho SV đi thực tập cuối kỳ 6 (từ tháng 3 – tháng 5).

** Học phần sẽ được bố trí cho SV đi thực tập đầu kỳ 7 (mùa hè, từ tháng 6 – tháng 8)

Tiến trình học tập đề xuất

TT	Học phần	TC	LT	TH	Tổng
Học kỳ 1					
1	Tiếng Anh cơ bản 1	2	0	2	14
2	Hóa học đại cương	3	3	0	
3	Sinh học đại cương	3	2	1	
4	Sinh học phân tử	3	3	0	
5	Tin học ứng dụng	3	2	1	
Học kỳ 2					
1	Tiếng Anh cơ bản 2	2	0	2	17
2	Tự chọn 1	2	1	1	
3	Xác suất thống kê	3	3	0	
4	Hóa phân tích	2	2	1	
5	Động vật thủy sinh	2	1	1	
6	Hóa sinh	3	2	1	
7	Pháp luật đại cương	3	3	0	
Học kỳ 3					
1	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	18
2	Tiếng Anh cơ bản 3	2	0	2	
3	Mô phôi động vật thủy sản	3	2	1	
4	Vi sinh vật trong NTTS	3	2	1	
5	Hình thái, phân loại giáp xác và nhuyễn thể	3	2	1	
6	Tự chọn 2	2	1	1	
7	Kỹ năng mềm và khởi nghiệp	2	1	1	
Học kỳ 4					
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	16
2	Tiếng Anh nâng cao 1	3	0	3	
3	Sinh lý động vật thủy sản	3	2	1	
4	Quản lý chất lượng nước trong NTTS	2	1	1	
5	Dinh dưỡng và thức ăn trong NTTS	3	2	1	
6	Công trình và thiết bị trong NTTS	3	2	1	
Học kỳ 5					
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	17
2	Tiếng Anh nâng cao 2	3	0	3	

TT	Học phần	TC	LT	TH	Tổng
3	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	3	2	1	
4	Nội tiết học sinh sản và ứng dụng trong NTTS	3	2	1	
5	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm	3	2	1	
6	Kỹ thuật sản xuất thức ăn tươi sống	3	2	1	
Học kỳ 6					
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	19
1	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt	3	2	1	
2	Miễn dịch học động vật thủy sản	3	2	1	
3	Kỹ thuật sản xuất giống cá biển	3	2	1	
4	Thực vật thủy sinh	2	1	1	
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong NTTS	2	1	1	
6	Thực tập Kỹ thuật NTTS nước ngọt (8 tuần)	4	0	4	
Học kỳ 7					
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	19
2	Quy hoạch và quản lý NTTS	2	1	1	
3	Ứng dụng CNSH trong NTTS	2	1	1	
4	Di truyền và chọn giống thủy sản	3	2	1	
5	Bệnh học thủy sản	4	2	2	
6	Ngư loại học	2	1	1	
7	Kỹ thuật NTTS NTTS nước lợ, mặn (8 tuần)	4	0	4	
Học kỳ 8					
1	Khóa luận tốt nghiệp***	8	0	8	8
2	Đối với sinh viên không làm KLTN****	8			
1.1	Chuyên đề Thực tập tốt nghiệp	4	0	4	
1.2	Tự chọn 3 (Chọn 2 trong 4 môn)	4	2	2	
Tổng số tín chỉ toàn khoá		128	69	59	128

* Học phần sẽ được bố trí cho SV đi thực tập cuối kỳ 6 (từ tháng 3 – tháng 5).

**Học phần sẽ được bố trí cho SV đi thực tập đầu kỳ 7 (mùa hè, từ tháng 6 – tháng 8).

***Đối với sinh viên có điểm trung bình học tập đạt từ 7,0 trở lên.

****Đối với sinh viên có điểm trung bình học tập dưới 7,0.

2.3. Đối sánh các học phần với CDR của CTĐT (PLOs)

HP	PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Kiến thức đại cương												
Bắt buộc												
Lý luận chính trị - Pháp luật												
Triết học Mác – Lênin	x										x	x
Kinh tế chính trị Mác – Lênin	x										x	x
Chủ nghĩa xã hội khoa học	x										x	x
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x										x	x
Tư tưởng Hồ Chí Minh	x										x	x
Pháp luật đại cương	x										x	x
Ngoại ngữ - Tin học												
Tiếng Anh 1										x		
Tiếng Anh 2										x		
Tiếng Anh 3										x		
Tiếng Anh nâng cao 1										x		
Tiếng Anh nâng cao 2										x		
Tin học ứng dụng									x			
Kỹ năng mềm – Khởi nghiệp	x										x	x
Tự chọn (1 trong 2 HP)												
Soạn thảo văn bản	x								x			
Nghiệp vụ văn phòng											x	x
Kiến thức chuyên ngành												
Kiến thức cơ sở ngành												
Bắt buộc												
Xác suất - thống kê					x				x			
Hóa học đại cương		x	x	x								
Hoá phân tích		x	x	x								
Sinh học đại cương		x	x	x		x						

HP	PLOs										
Sinh học phân tử		x	x	x							
Hóa sinh		x	x	x							
Vi sinh vật trong NTTS		x	x	x					x		
Động vật thủy sinh		x	x	x							
Mô phôi động vật thủy sản		x	x	x	x	x					
Sinh lý động vật thủy sản		x	x	x	x	x					
Hình thái, phân loại giáp xác và nhuyễn thể		x	x	x	x	x					
Thực vật thủy sinh		x	x	x	x	x					
Phương pháp nghiên cứu khoa học trong NTTS		x			x				x		x
Ngư loại học		x		x							
Tự chọn (chọn 1 trong 2 HP)											
Sinh thái thủy sinh vật		x	x	x							
Sử dụng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản		x		x		x					
Kiến thức chuyên ngành											
Bắt buộc											
Quản lý chất lượng nước trong NTTS		x	x	x	x	x			x		x
Dinh dưỡng và thức ăn trong NTTS		x	x	x	x	x			x		x
Công trình và thiết bị trong NTTS		x	x	x	x	x					x
Nội tiết học sinh sản và ứng dụng trong NTTS		x	x	x	x	x			x		x
Kỹ thuật sản xuất (KTSX) giống và nuôi động vật thân mềm		x	x	x	x	x	x		x		x
Kỹ thuật sản xuất thức ăn tươi sống		x	x	x	x	x	x		x		x
Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác		x	x	x	x	x	x		x		x
KTSX giống và nuôi cá nước ngọt		x	x	x	x	x	x		x		x
Miễn dịch học động vật thủy sản		x	x	x	x	x					
Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển		x	x	x	x	x	x		x		x
Quy hoạch và quản lý NTTS		x				x					
Ứng dụng công nghệ sinh học trong NTTS		x							x	x	

HP	PLOs											
Di truyền và chọn giống thủy sản		x			x	x			x			
Bệnh học thủy sản		x			x				x	x		
Tự chọn (2 trong 4 HP)												
Bảo quản và chế biến sản phẩm thủy sản		x				x						
Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thủy đặc sản vùng duyên hải		x	x	x	x	x	x	x			x	x
KTSX giống và nuôi thủy sinh vật cảnh		x	x	x	x	x	x	x			x	x
Kỹ thuật sản xuất giống và trồng rong biển		x	x	x	x	x	x	x			x	x
THỰC TẬP												
Thực tập kỹ thuật NTTS nước ngọt		x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Thực tập kỹ thuật NTTS nước mặn, lợ		x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
TỐT NGHIỆP												
Khóa luận tốt nghiệp		x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Chuyên đề TTTN		x	x	x	x	x	x	x	x		x	x

2.3. Đối sánh các học phần với CDR của CTĐT (PLOs)

2.4. Mô tả vắn tắt nội dung từng học phần

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
1	CB601001	Triết học Mác - Lênin (3 TC: 3LT - 0TH)	Học phần cung cấp cho người học kiến thức triết học biểu hiện qua các nguyên lý, phạm trù, quy luật, từ đó hình thành kỹ năng vận dụng các kiến thức triết học vào giải thích sự vận động của tự nhiên, xã hội, tư duy con người trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng.
2	CB601002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 TC: 2LT - 0TH)	Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đồng thời phân tích những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Qua đó giúp người học luận giải được một số vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và quốc tế; tin tưởng vào con đường phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
3	CB601003	Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC: 2LT - 0TH)	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH; các vấn đề chính trị - xã hội như: vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình ... trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Qua đó nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức đã học vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước.
4	CB601004	Lịch sử Đảng Cộng sản	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
		Việt Nam (2 TC: 2LT - 0TH)	bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến nay. Qua đó, khẳng định những thành tựu, nêu lên những hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.
5	CB601005	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC: 2LT - 0TH)	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh. Qua đó, hình thành kỹ năng tổng hợp, phân tích, vận dụng những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào trong hoạt động thực tiễn; đồng thời bồi dưỡng niềm tin, lập trường cách mạng, xác lập thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành.
6	CB601007	Pháp luật đại cương (3 TC: 3LT - 0TH)	Học phần cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật; về các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam (đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, nội dung cơ bản của ngành luật); có khả năng tự nghiên cứu luật, vận dụng các quy định của pháp luật để giải quyết các vấn đề có liên quan đến công việc của bản thân.
7	NN602031	Tiếng Anh cơ bản 1	Học phần dành cho người học có năng lực Tiếng Anh dưới bậc 1 (Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam). Học phần Tiếng Anh 1 cung cấp các kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, phát âm, và kỹ năng cơ bản, từ đó người học có thể giới thiệu bản thân, hỏi đáp những vấn đề về nơi sinh sống, về những người xung quanh, tương tác một cách đơn giản với tốc độ nói chậm, rõ ràng.
8	NN602032	Tiếng Anh cơ bản 2	Tiếp nối học phần tiếng Anh 1, học phần Tiếng Anh 2 cung cấp các kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, phát âm và kỹ năng cho người đã đạt bậc 1 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam). Sau khi học xong học phần, người học có thể giao tiếp ở mức cơ bản các vấn đề liên quan đến thói quen sinh hoạt, các cách diễn đạt đơn giản chủ đề về môi trường xung quanh và các vấn đề cơ bản thiết yếu khác.
9	NN602033	Tiếng Anh cơ bản 3	Học phần cung cấp các kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, phát âm và kỹ năng cho người đã đạt bậc 2 mức thấp. Người học có thể giao tiếp ở mức cơ bản ở Bậc 2 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam) các chủ đề về mua sắm, địa lý địa phương và nghề nghiệp, và giao tiếp trực tiếp với người nước ngoài ở mức độ cơ bản.

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
10	NN602034	Tiếng Anh nâng cao 1	Học phần dành cho người học đã đạt bậc 2_(Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam), cung cấp các kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, phát âm, văn hoá và kỹ năng tiếng, giao tiếp liên văn hoá cơ mức độ trên mức cơ bản. Kết thúc học phần, người học có thể sử dụng Tiếng Anh tương đối độc lập với các chủ đề nghề nghiệp, học, sở thích, giải trí, hoài bão, dự định và quan điểm.
11	NN602035	Tiếng Anh nâng cao 2	Học phần cung cấp cho đối tượng người học đã đạt năng lực Tiếng Anh ở mức thấp bậc 3 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam). Sau khi học xong học phần, người học có thể sử dụng tiếng Anh ở mức bậc 3 trở lên (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam): giao tiếp một cách độc lập các chủ đề, lĩnh vực trong cuộc sống và tranh luận, lý giải các vấn đề ở mức tương đối độc lập.
12	IT601001	Tin học ứng dụng	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin (CNTT), tập trung vào hệ điều hành và các phần mềm tin học văn phòng thông dụng (soạn thảo văn bản, bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu). Ngoài ra, học phần cũng trang bị một số kiến thức về Internet, cách sử dụng trình duyệt Web để tìm kiếm thông tin và liên lạc qua thư điện tử. Bên cạnh đó, học phần này cũng giới thiệu và rèn luyện một số kỹ năng ứng dụng CNTT trong hoạt động nghề nghiệp phù hợp ngành đào tạo của sinh viên. Từ đó, sinh viên có khả năng ứng dụng CNTT phục vụ việc học tập, nghiên cứu và những công việc cần ứng dụng CNTT trong nghề nghiệp sau này.
13	CB601022	Giáo dục thể chất 1	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Lợi ích, tác dụng, nguyên lý và kỹ thuật cơ bản về các bài tập thể dục tay không 9 động tác, thể dục 32 động tác với vòng, thể dục 32 động tác với gậy; rèn luyện cho người học kỹ năng thực hiện các kỹ thuật của một số môn điền kinh như chạy cự ly ngắn và chạy cự ly trung bình.
14	CB601023	Giáo dục thể chất 2	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: Lợi ích, tác dụng, nguyên lý và kỹ thuật, chiến thuật, luật thi đấu, cách thức tổ chức thi đấu và các bài tập phát triển tốt chất, bài tập bổ trợ chuyên môn của một trong các môn: Bơi lội, bóng đá, bóng bàn, bóng chuyền, bóng rổ, nhảy dây – đá cầu, cầu lông. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tập luyện và thi đấu các môn thể thao được giảng dạy, biết vận dụng các kiến thức môn học vào rèn luyện thân thể, xây dựng ý thức tự học, tự rèn luyện thể chất.
15	CB601024	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: Lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quân sự, bao

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
			gồm: Những vấn đề cơ bản học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh, một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.
16	VN601001	Kỹ năng mềm và khởi nghiệp	Học phần cung cấp kiến thức và hình thành các kỹ năng: Kỹ năng xác định mục tiêu, lập kế hoạch, giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, đàm phán kêu gọi vốn, truyền thông quảng bá phát triển sản phẩm, phân tích thị trường tài chính, làm hồ sơ và phỏng vấn tìm việc. Kết thúc học phần, người học có kiến thức, kỹ năng mềm cơ bản và kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp, có thái độ và hành vi tích cực, hợp tác, trách nhiệm; tinh thần khởi nghiệp, tạo giá trị cho bản thân, doanh nghiệp và cộng đồng; ứng xử và giao tiếp đúng mực, tự tin trong học tập, hội nhập cuộc sống và phát triển nghề nghiệp trong tương lai.
17	CB601030	Soạn thảo văn bản	Học phần cung cấp chười học những khái niệm cơ bản về văn bản và các loại văn bản (nói - viết) được sử dụng hàng ngày trong công việc và trong cuộc sống. Rèn luyện cho người học các kỹ năng tiếng Việt phù hợp, giúp người học tự tin sử dụng các kỹ năng và năng lực tiếng Việt trong giao tiếp và soạn thảo các loại văn bản nhằm phục vụ tốt việc học tập, nghiên cứu tại trường đại học cũng như công việc sau này. Học phần còn giúp người học rèn luyện kỹ năng soạn thảo các loại văn bản hành chính thông dụng, đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng về người lao động có kỹ năng sử dụng tiếng Việt và kỹ năng soạn thảo văn bản.
18	CB502011	Nghịệp vụ văn phòng	Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng quản trị văn phòng như: Chức năng, nhiệm vụ của văn phòng, quản trị văn phòng; công tác tổ chức văn phòng từ đó người học có khả năng xây dựng chương trình, kế hoạch, lịch làm việc của cơ quan, tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo và các chuyến đi công tác cho lãnh đạo; Mặt khác, học phần trang bị cho người học nghiệp vụ văn thư, lưu trữ; kỹ năng soạn thảo, ban hành và quản lý văn bản hành chính.
19	CB605026	Xác suất - thống kê	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và kỹ năng tính toán, cần thiết về xác suất, đại lượng ngẫu nhiên, hàm phân phối xác suất, một số phân phối xác suất thường dùng; phần thống kê trang

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
			bị cho người học về lý thuyết mẫu, các bài toán ước lượng, kiểm định giả thuyết thống kê, tương quan và hồi quy tuyến tính; đồng thời trang bị cho người học kỹ năng sử dụng phần mềm để xử lý số liệu thống kê.
20	CB610012	Hóa học đại cương	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Nguyên tử, cấu tạo phân tử, bảng hệ thống tuần hoàn, liên kết hoá học, nhiệt động học, động hóa học, cân bằng hóa học, dung dịch, điện hóa học và hóa keo. Rèn cho người học kỹ năng viết phương trình hóa học, tính toán theo phương trình hóa học, kỹ năng vận dụng lý thuyết hóa học đại cương để giải các bài tập trong học phần và giải quyết một số vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên ngành.
21	TS611001	Hoá phân tích	Học phần, cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về Hóa học phân tích bao gồm nguyên tắc chung của phân tích hóa học và các quá trình phân tích cụ thể. Học phần còn trang bị cho người học kỹ năng làm việc trong phòng thí nghiệm và xác định định lượng các tiêu chí phân tích hóa học.
22	MT610001	Sinh học đại cương	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về tổ chức của các cơ thể sống, các phương thức trao đổi chất, sự sinh sản, sinh trưởng và phát triển, cảm ứng và thích nghi, sự tiến hoá của sinh vật, các mối quan hệ giữa sinh vật và môi trường, phân loại sinh vật; trang bị cho người học các kỹ năng thực hành cơ bản: Sử dụng kính hiển vi, giải phẫu một số động vật, quan sát tiêu bản, làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học.
23	TS611002	Sinh học phân tử	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về tế bào, các đại phân tử sinh học, cơ chế tổng hợp ADN, tái bản và sửa chữa ADN; kỹ thuật tái tổ hợp ADN; cơ chế tổng hợp ARN; cơ chế tổng hợp protein trong tế bào; điều hòa biểu hiện của gen và các kỹ thuật cơ bản trong sinh học phân tử; những ứng dụng của Sinh học phân tử trong các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, y học, nông nghiệp. Các kiến thức này giúp cho sinh viên hiểu rõ bản chất và quy trình của các kỹ thuật sinh học phân tử vào phát hiện bệnh và tạo giống mới cho một số đối tượng thủy sản.
24	TS611003	Hóa sinh	Học phần cung cấp kiến thức về thành phần hóa học và vai trò của các chất sống và sự chuyển hóa các chất, mối quan hệ giữa các quá trình trao đổi chất. Các kiến thức này giúp sinh viên có khả năng nghiên cứu về tính chất và thành phần các hợp sống; vai trò của một số hợp chất có hoạt tính sinh học cao đối với sự sinh trưởng, phát triển, sức đề kháng của động vật thủy sản.

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
			Các bài thực hành về định tính các hợp chất sống, phát hiện nguồn enzym trong cơ thể sinh vật, giúp sinh viên củng cố kiến thức lí thuyết và hiểu rõ hơn các tác động của các hợp chất có hoạt tính sinh học khi ứng dụng vào chăm sóc và bảo vệ đối tượng nuôi.
25	TS611004	Vi sinh vật trong NTTS	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về vi sinh vật như quá trình, lịch sử phát triển và những thành tựu ngành vi sinh vật đã đạt được. Trên cơ sở đó hình thành cho người học một nền tảng kiến thức chuyên môn về vi sinh vật để dần hình thức các kỹ năng ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và nghiên cứu khoa học.
26	TS611005	Động vật thủy sinh	Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng về phương pháp nghiên cứu và vai trò của động vật thủy sinh; đặc điểm sinh học (hình thái, cấu tạo, dinh dưỡng, hô hấp, bài tiết, sinh sản...), đặc điểm phân bố và vai trò cụ thể của các nhóm động vật nổi và động vật đáy trong việc sử dụng làm thức ăn cho thủy sản, nhất là giai đoạn ấu trùng và làm sinh vật chỉ thị trong đánh giá chất lượng nước. Thông qua đó, giúp người học hiểu được đặc điểm sinh học sinh thái, vai trò của các nhóm động vật thủy sinh để vận dụng vào trong thực tiễn sản xuất, nuôi trồng thủy sản.
27	TS611006	Mô phôi động vật thủy sản	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm, cấu tạo và chức năng của các tổ chức mô trong cơ thể động vật; các qui luật phát triển phôi và ấu trùng trên các nhóm động vật thủy sản quan trọng; qui trình kỹ thuật để thực hiện một tiêu bản mô và phôi. Các kiến thức này sẽ phục vụ trực tiếp cho các nghiên cứu về sinh học và sản xuất giống các đối tượng nuôi. Phần thực hành sẽ giúp sinh viên củng cố lý thuyết, hiểu rõ hơn khả năng ứng dụng vào thực tế. Thông qua đó, giúp người học vững vàng kiến thức về mô phôi động vật thủy sản để ứng dụng vào trong thực tiễn sản xuất giống và nuôi thương phẩm các loài thủy sản đạt hiệu quả cao.
28	TS611007	Sinh lý động vật thủy sản	Học phần trang bị cho người học các kiến thức về đặc điểm cơ thể sống; sự khác nhau giữa động vật dưới nước và trên cạn. Các kiến thức về sinh lý các hệ cơ quan trong cơ thể động vật thủy sản; cấu trúc vỏ và cơ chế lột xác, các yếu tố ảnh hưởng đến sự lột xác của giáp xác... Thông qua đó giúp cho người học có được mối liên hệ giữa cấu tạo và chức năng sinh lý của các hệ cơ quan ở động vật thủy sản; ảnh hưởng

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
			của chúng đối với sức khỏe, sinh trưởng và phát triển; vận dụng được những kiến thức vào trong thực tiễn sản xuất giống và nuôi thương phẩm thủy hải sản đạt hiệu quả cao.
29	TS611008	Hình thái, phân loại giáp xác và nhuyễn thể	Học phần cung cấp kiến thức về đặc điểm sinh học, hình thái giải phẫu; kỹ năng giải phẫu, kỹ năng phân loại một số loài động vật thân mềm và giáp xác; tiêu chí phân loại và khóa phân loại động vật không xương sống. Từ đó giúp người học có thể tiến hành phân loại một số loài giáp xác, nhuyễn thể trong tự nhiên cũng như trong nuôi thủy sản.
30	TS611009	Thực vật thủy sinh	Học phần cung cấp các kiến thức về đặc điểm sinh học và phân loại của thực vật phù du; thực vật bậc cao ở nước, giúp người học hiểu rõ vai trò cũng như tác hại của thực vật thủy sinh đối với nuôi trồng thủy sản. Các bài thực hành giúp người học biết cách thu thập mẫu vật thực vật thủy sinh, nhận dạng và phân loại được các nhóm thực vật thủy sinh có giá trị với một số đối tượng nuôi và môi trường sống của chúng.
31	TS611010	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong NTTS	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học, kế hoạch triển khai nghiên cứu, phương pháp bố trí thí nghiệm và xử lý số liệu. Kết thúc học phần, người học có kỹ năng thu thập, phân tích đánh giá, tổng hợp thông tin và viết báo cáo khoa học.
32	TS611011	Ngư loại học	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về đặc điểm hình thái, cấu tạo các hệ cơ quan của cá, vị trí tiến hóa của cá trong hệ thống động vật có dây sống. Từ kiến thức được trang bị người học có thể tiếp cận và sử dụng các phương pháp phân loại cá.
33	TS611012	Sinh thái thủy sinh vật	Học phần cung cấp cho người học kiến thức về các yếu tố sinh thái chính, mối quan hệ qua lại giữa các yếu tố sinh thái trong môi trường nước với hoạt động sống của thủy sinh vật, giúp người học hiểu rõ bản chất các quá trình, qui luật sinh thái, từ đó quản lý bền vững môi trường nước.
34	TS611013	Sử dụng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn lợi thủy sản với những nội dung chính sau: Đa dạng sinh học thủy sinh vật, nguồn lợi thủy sản; tình hình khai thác và sử dụng nguồn lợi thủy sản ở Việt Nam, thế giới; những nguyên nhân, thách thức đối với sự phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản nước ta.; Từ đó giúp người học có những định hướng để phát triển bền vững của nguồn lợi thủy sản nước ta.
35	TS611014	Quản lý chất lượng nước trong NTTS	Học phần trang bị cho người học những đặc trưng về các nguồn nước, các đặc tính đặc biệt của nước phù

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
			<p>hợp với NTTS, các thông số đánh giá và các tiêu chuẩn chất lượng nước nuôi trồng thủy sản, các quá trình chuyển hóa vật chất trong nước, kỹ thuật giám sát và xử lý nâng cao chất lượng nước nhằm giúp người học quản lý tốt chất lượng nước, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả nuôi trồng thủy sản. Từ đó giúp người học có được những kiến thức, thành thạo các kỹ năng quản lý chất lượng nguồn nước trong nuôi trồng và vận dụng tốt trong thực tiễn sản xuất.</p>
36	TS611015	Dinh dưỡng và thức ăn trong NTTS	<p>Học phần trang bị cho người những kiến thức cơ bản về dinh dưỡng và thức ăn trong nuôi trồng thủy sản; về sự chuyển hóa và nguồn cung cấp các nhóm chất dinh dưỡng; thành phần dinh dưỡng, các yếu tố hạn chế và biện pháp khắc phục của các nhóm nguyên liệu; ảnh hưởng của phương pháp chế biến lên thành phần dinh dưỡng của thức ăn; về phương pháp bố trí các thí nghiệm dinh dưỡng; phương pháp xây dựng công thức thức ăn cho các đối tượng ương, nuôi thủy sản. Đồng thời các bài thực hành giúp sinh viên làm quen với phương pháp phân tích các chỉ tiêu dinh dưỡng trong phòng thí nghiệm, cách chế biến thức ăn một cách đơn giản. Từ đó sẽ giúp cho người học trong nghiên cứu khoa học và ứng dụng trong kỹ thuật nuôi trồng thủy sản.</p>
37	TS611016	Công trình và thiết bị trong NTTS	<p>Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về điều tra quy hoạch công trình, thiết kế các kiến trúc, vật liệu trong hệ thống nuôi trồng thủy sản; cấu tạo, nguyên lý hoạt động và cách vận hành các loại công trình và thiết bị trong trại nuôi trồng thủy sản. Thông qua đó người học có được những kiến thức, thành thạo các kỹ năng và vận dụng vào thực tiễn sản xuất cũng như trong công tác tư vấn xây dựng, vận hành và quy hoạch các trang trại nuôi trồng thủy sản đạt hiệu quả cao.</p>
38	TS611017	Nội tiết học sinh sản và ứng dụng trong NTTS	<p>Học phần cung cấp cho người học kiến thức mới nhất về nội tiết học sinh sản, đặc tính của hormone, các cơ quan tạo hormone và cơ chế hoạt động của chúng trong cơ thể động vật nói chung và cá nói riêng; những thành tựu hiện đại liên quan với mẫu sinh nhân tạo, gây đa bội thể, nguyên lý và quy trình tạo cá đơn tính và cá siêu đực; những công nghệ tiên tiến để sản xuất giống cá và một số loài thủy hải sản. Học xong học phần này, người học có thể ứng dụng trong việc sinh sản nhân tạo một số loài cá, giáo xác.</p>

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
39	TS611018	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm	Học phần cung cấp cho người học kiến thức về đặc điểm sinh học, sinh sản của một số loài động vật thân mềm phổ biến và cho giá trị kinh tế cao như Hàu, Ngao, Trai ngọc, Bào ngư. Học xong học phần, người học có các kiến thức và kỹ năng trong việc sản xuất giống và nuôi các đối tượng động vật thân mềm.
40	TS611019	Kỹ thuật sản xuất thức ăn tươi sống	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về đặc điểm sinh học, giá trị dinh dưỡng, vai trò của các đối tượng sử dụng làm thức ăn tươi sống là vi tảo, luân trùng, artemia và copepod. Kỹ thuật nuôi sinh khối và sử dụng thức ăn tươi sống trong nuôi trồng thủy sản. Đồng thời, qua học phần người học còn nắm được kỹ thuật nuôi sinh khối các đối tượng trên, các biện pháp nâng cao chất lượng dinh dưỡng chúng trước khi cho động vật thủy sản ăn và cách thức sử dụng thức ăn tươi sống trong nuôi trồng thủy sản.
41	TS611020	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	Học phần trang bị cho người học những kiến thức về các đặc điểm sinh học của giáp xác; kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm các nhóm giáp xác có giá trị kinh tế cao như: tôm he (tôm sú, tôm chân trắng), cua biển (cua xanh). Thông qua đó giúp người học có được những kiến thức và thành thạo các kỹ năng để lựa chọn các đối tượng giáp xác phù hợp để làm giống, nuôi thương phẩm phù hợp và đem lại hiệu quả kinh tế.
42	TS611021	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về đặc điểm sinh học, sinh sản của một số loài cá nước ngọt phổ biến và cho giá trị kinh tế cao. Học xong học phần, người học có các kiến thức và kỹ năng trong việc sản xuất giống và nuôi các đối tượng cá nước ngọt.
43	TS611022	Miễn dịch học động vật thủy sản	Học phần cung cấp cho người học kiến thức đại cương về miễn dịch học ở động vật; hệ miễn dịch của giáp xác và cá xương. Qua đó, giúp người học sử dụng hiệu quả vacxin và các chất kích thích hệ miễn dịch trong nuôi trồng thủy sản.
44	TS611023	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về đặc điểm sinh học, sinh sản của một số loài cá biển phổ biến và cho giá trị kinh tế cao như cá song, cá vược, cá giò, cá măng. Học xong học phần, người học có các kiến thức và kỹ năng trong việc sản xuất giống và nuôi các đối tượng cá biển.
45	TS611024	Quy hoạch và quản lý NTTS	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về các nguyên tắc quy hoạch, quá trình lập dự án nuôi trồng thủy sản, các dạng quản lý gắn với nuôi trồng thủy sản. Từ đó, giúp người học đánh giá được các khía cạnh kỹ thuật, kinh tế, xã hội và môi trường

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
			trong quy hoạch và quản lý nuôi trồng thủy sản bền vững (theo tiêu chuẩn GAP – Good Aquaculture Practice: Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt).
46	TS611025	Ứng dụng công nghệ sinh học trong NTTS	Học phần cung cấp những kiến thức liên quan ứng dụng của công nghệ sinh học trong quản lý sức khỏe ở thủy sản nuôi, quản lý môi trường, di truyền chọn giống và quản lý quần thể thủy sản; kỹ năng thực hiện những kỹ thuật thu và phân tích mẫu, phát hiện và chẩn đoán bệnh bằng phương pháp sinh học phân tử hiện hành ở những đối tượng nuôi thủy sản chủ lực ở Việt Nam.
47	TS611026	Di truyền và chọn giống thủy sản	Học phần cung cấp kiến thức về di truyền học, biến đổi di truyền, ước tính những tham số di truyền quan trọng; các phương pháp lai tạo, chọn giống và kỹ thuật di truyền. Từ các kiến thức đã được trang bị, người học có thể ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản.
48	TS611027	Bệnh học thủy sản	Học phần cung cấp những thông tin về dịch bệnh ở tôm và cá, kiến thức cơ bản về sinh lý bệnh, hiện tượng truyền nhiễm và ký sinh trên động vật thủy sản, giới thiệu các loại thuốc và hóa chất phòng trị bệnh ở thủy sản, phương pháp chẩn đoán bệnh và phòng trị bệnh tổng hợp trong nuôi thủy sản, giới thiệu đặc điểm bệnh học, dịch tễ học và kiểm soát dịch bệnh truyền nhiễm do vi khuẩn, vi-rút, ký sinh trùng, nấm và giáp xác ký sinh trên động vật thủy sản.
49	TS611028	Bảo quản và chế biến sản phẩm thủy sản	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan đến bảo quản và chế biến thủy sản; thành phần và tính chất nguyên liệu, những biến đổi của thủy sản sau khi chết, giúp người học biết cách lựa chọn sản phẩm thủy sản, lựa chọn phương pháp chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản đảm bảo dinh dưỡng và sự an toàn thực phẩm.
50	TS611029	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thủy đặc sản vùng duyên hải	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về đặc điểm sinh học, sinh sản, kỹ thuật sản xuất giống và nuôi một số loài đặc sản có giá trị kinh tế cao như lươn, ếch, ba ba, cá hồi, cá sấu.
51	TS611030	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thủy sinh vật cảnh	Học phần trang bị cho người những kiến thức về đặc điểm sinh học một số loài thủy sinh vật cảnh, cách thiết kế hệ thống nuôi, sản xuất giống và nuôi một số loài thủy sinh vật cảnh có giá trị kinh tế cao... Từ đó giúp người học hiểu và nắm vững cơ sở khoa học cũng như áp dụng được những kiến thức vào thực tiễn đời sống
52	TS611031	Kỹ thuật sản xuất giống và trồng rong biển	Học phần cung cấp các kiến thức về kỹ thuật nuôi trồng rong biển có giá trị kinh tế rong câu (Gracilaria), rong sụn (Kappaphycus), rong nho (Caulerpa)... được dùng làm nguyên liệu chiết xuất

TT	Mã HP	Tên học phần	Mô tả
			agar, carrageenan, alginate, thực phẩm; một số biện pháp khai thác và bảo vệ nguồn lợi rong biển ở Việt Nam nhằm khai thác và bảo vệ nguồn lợi một cách hợp lý, an toàn và bền vững
53	TS611032	Thực tập kỹ thuật NTTS nước ngọt	Học phần cung cấp cho người học kinh nghiệm thực tiễn và các kỹ năng sản xuất giống và nuôi thương phẩm một số loài tôm, cá nước ngọt. Khoa thủy sản sẽ sắp xếp cho người học đi thực tập từ tháng 3 – 5 của học kỳ 6, tại các trại nuôi, công ty, trung tâm có nuôi thủy sản nước ngọt
54	TS611033	Thực tập kỹ thuật NTTS nước mặn, lợ	Học phần cung cấp cho người học kinh nghiệm thực tiễn và các kỹ năng sản xuất giống và nuôi thương phẩm tôm he, sản xuất giống và nuôi cá biển, sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm. Khoa thủy sản sẽ sắp xếp cho người học đi thực tập từ tháng 6 – 8 của đầu học kỳ 7, tại các trại nuôi, công ty, trung tâm có nuôi thủy sản nước mặn, lợ
55	TS611034	Khoá luận tốt nghiệp	Dành cho SV có điểm trung bình học tập đạt từ 7,0 trở lên. Sinh viên được độc lập lựa chọn đề tài phù hợp với ngành học, thể mạnh hiểu biết của bản thân; thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên trong trường và các cán bộ thuộc cơ sở thực tập; hoàn thành học phần và báo cáo trước hội đồng. Học phần này giúp sinh viên hệ thống kiến thức chuyên ngành; rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, phát huy tinh thần sáng tạo, kỹ năng tổng hợp kiến thức, tìm hiểu, phân tích, đánh giá và xử lý thông tin cũng như kỹ năng viết một báo cáo khoa học.
56	TS611035	Chuyên đề thực tập TN	Dành cho đối tượng sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp, với điểm trung bình học tập dưới 7,0. Tạo điều kiện cho sinh viên tiếp xúc với thực tế sản xuất để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, giúp sinh viên xác định rõ những công việc họ sẽ phải làm sau khi tốt nghiệp.

3. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2022 cho sinh viên ngành Nuôi trồng thủy sản

Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với kiến thức tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những học phần thích hợp.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các giảng viên phát triển đề cương chi tiết học phần nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu của CTĐT được đáp ứng, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi

tiết các học phần, các giảng viên phụ trách học phần có trách nhiệm xây dựng, trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch triển khai cụ thể.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật định kỳ mỗi 2 năm/ 1 lần hoặc khi khoa đào tạo nhận thấy cần thiết phải cập nhật đột xuất để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan làm đề xuất trình Ban Giám hiệu xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.